

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>400,972,163,692</b>	<b>403,101,143,434</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>33,876,258,828</b>	<b>71,485,359,897</b>
1. Tiền	111 V.01	14,876,258,828	46,485,359,897
2. Các khoản tương đương tiền	112	19,000,000,000	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>254,841,956,828</b>	<b>215,573,201,719</b>
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	94,028,820,287	76,393,558,224
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	74,042,450,878	75,041,010,562
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	134	-	-
4. Các khoản phải thu khác	136 V.05	113,260,577,832	90,992,697,961
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(26,489,892,169)	(26,854,065,028)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>109,551,878,910</b>	<b>113,739,288,576</b>
1. Hàng tồn kho	141 V.06	111,102,683,779	115,290,093,445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2,702,069,126</b>	<b>2,303,293,242</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	529,332,705	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,097,717,644	103,827,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	35,375,985	2,199,465,859
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	39,642,792	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>363,839,817,957</b>	<b>366,774,571,587</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>3,147,443,292</b>	<b>3,085,352,449</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	3,147,443,292	3,085,352,449
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>310,274,084,342</b>	<b>307,738,921,969</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	296,000,454,631	293,250,734,103
- Nguyên giá	222	813,696,732,279	767,417,535,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(517,696,277,648)	(474,166,801,774)
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	14,273,629,711	14,488,187,866
- Nguyên giá	228	19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,656,097,263)	(5,441,539,108)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>32,846,151,852</b>	<b>38,750,707,333</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.12	32,846,151,852	38,750,707,333
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>17,572,138,471</b>	<b>17,199,589,836</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.15	17,405,093,118	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 v.16	167,045,353	1,701,936,760

**NGUỒN VỐN**

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>132,092,705,833</b>	<b>169,308,485,914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>98,106,205,833</b>	<b>129,321,985,914</b>
1. Phải trả người bán	311 V.18	28,424,157,683	27,673,443,826
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	9,777,780,133	4,086,056,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	6,765,992,280	6,826,074,195
4. Phải trả người lao động	314	23,281,477,107	35,012,413,226
5. Chi phí phải trả	315 V.21	3,537,011,693	3,153,604,226
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1,465,207,483	1,738,097,824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	24,000,000,000	49,977,716,220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	854,579,454	854,579,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>33,986,500,000</b>	<b>39,986,500,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	33,000,000,000	39,000,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)</b>	<b>400</b>	<b>632,719,275,816</b>	<b>600,567,229,107</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.26</b>	<b>632,719,275,816</b>	<b>600,567,229,107</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	94,964,198,357	293,769,438,455
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	133,187,038,057	102,283,196,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a	71,015,281,699	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	62,171,756,358	102,283,196,478
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	4,568,039,402	4,514,594,174
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)</b>	<b>510</b>	<b>764,811,981,649</b>	<b>769,875,715,021</b>

Người lập /Kê toán trưởng



Lê Nam Đồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

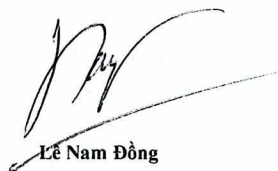
Giữa niên độ - Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	01	194,999,339,396	190,617,442,536	614,369,607,113	712,089,662,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10 VI.28	194,999,339,396	190,617,442,536	614,369,607,113	712,089,662,040
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	152,690,322,187	134,841,305,467	471,499,506,019	504,623,292,567
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20	42,309,017,209	55,776,137,069	142,870,101,094	207,466,369,473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	151,184,348	352,891,192	479,340,241	945,742,269
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	999,477,012	1,282,558,741	3,324,560,422	3,219,976,294
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	991,795,150	1,277,019,322	3,117,841,226	3,048,019,302
8. Chi phí bán hàng	24	853,688,778	774,814,617	3,999,939,188	2,380,678,709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,983,599,505	28,531,654,364	57,127,461,416	62,279,075,166
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	30	18,623,436,262	25,540,000,539	78,897,480,309	140,532,381,573
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	880,405,712	136,787,785	1,070,996,045	3,272,936,165
12. Chi phí khác	32	344,644,270	1,467,893,465	1,064,773,546	3,144,603,445
13. Lợi nhuận khác	40	535,761,442	(1,331,105,680)	6,222,499	128,332,720
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	50	-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	60	19,159,197,704	24,208,894,859	78,903,702,808	140,660,714,293
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3,789,040,174	7,590,163,007	15,087,484,046	32,764,196,991
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	146,180,971	(300,207,682)	1,525,407,536	(167,074,832)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	70	15,223,976,559	16,918,939,534	62,290,811,226	108,063,592,134
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		46,595,253	(3,289,771)	119,054,868	115,736,113
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15,177,381,306	16,922,229,305	62,171,756,358	107,947,856,021
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>508</b>	<b>846</b>	<b>2,669</b>	<b>5,397</b>

Lâm Đồng ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người Lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78,903,702,808	140,660,714,293
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		54,917,384,818	58,714,527,061
- Các khoản dự phòng	03		(364,172,859)	164,839,403
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		111,105,749	38,547,761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,030,709,199)	(946,042,269)
- Chi phí lãi vay	06		3,117,841,226	3,048,019,302
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		135,655,152,543	201,680,605,551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,355,969,480)	(9,333,912,369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,187,409,666	3,328,595,433
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,327,149,246)	(35,265,478,276)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,436,772,747)	664,534,583
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,117,841,226)	(3,048,019,302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,389,259,579)	(37,499,563,545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80,215,569,931	120,526,762,076
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(68,289,624,111)	(174,963,117,858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,225,185,184	2,927,365,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394,184,147	946,042,269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,670,254,780)	(171,089,710,589)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,743,801,981	75,507,837,165
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,721,518,201)	(27,918,368,315)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,176,700,000)	(38,177,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,154,416,220)	9,412,468,850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37,609,101,069)	(41,150,479,663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,485,359,897	91,532,223,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	33,876,258,828	50,381,743,475

Người Lập/ Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 166 tháng 08 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCHM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
  - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
  - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
  - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trung ương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

633  
TY  
ANG S  
Y DƯ  
ONG  
LAM

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>461,920,744</b>	<b>1,187,184,439</b>
VND	461,920,744	1,187,184,439
USD quy đổi VND	-	-
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>14,414,338,084</b>	<b>45,298,175,458</b>
VND	14,221,580,100	44,490,964,029
USD quy đổi VND	192,757,984	807,211,429
Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	25,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>33,876,258,828</b>	<b>71,485,359,897</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoảng 2,9%

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>94,028,820,287</b>	<b>76,393,558,224</b>
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2,072,066,587	3,017,483,017
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	83,154,190,645	64,573,512,152
<b>3.2-Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>94,028,820,287</b>	<b>76,393,558,224</b>

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
		<b>74,042,450,878</b>
- Bên liên quan		
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Việt Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3,020,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến (***)	49,930,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	8,384,911,079	5,675,729,273

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.



(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(\*\*\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>113,260,577,832</b>	<b>90,992,697,961</b>
- Phải thu khách hàng mãng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	53.367.521.000	53.267.521.000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16.530.000.000	16.530.000.000
- Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)	2.390.000.000	1.400.000.000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*****)	9.520.000.000	
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*****)	19.124.104.000	
- Phải thu người lao động	2.176.964.466	9.778.223.669
- Phải thu khác	1.126.114.500	991.079.426

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 9.100 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m2 theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TBĐ 51, diện tích: 5.772 m2 tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 322, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m2 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m2 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m2 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m2; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m2; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m2 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m2; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m2; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m2; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m2 tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thừa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m2 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thừa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023, Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Xã Đại Lào, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m2

(\*\*\*\*\* ) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m2 và Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513760 thửa số 33, TĐĐ 35, diện tích: 3.330 m2

(\*\*\*\*\* ) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng tổng diện tích là 48.900 m2

<b>4.2- Dài hạn</b>	<b>3,147,443,292</b>	<b>3,085,352,449</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	3,147,443,292	3,085,352,449
<b>Cộng</b>	<b>116,408,021,124</b>	<b>94,078,050,410</b>
<b>TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	26,489,892,169	22,486,926,568
	<b>26,489,892,169</b>	<b>22,486,926,568</b>
<b>HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>111,102,683,779</b>	<b>115,290,093,445</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	89,463,215,644	80,170,590,104
- Công cụ, dụng cụ	2,007,090,159	1,914,859,110
- Chi phí SX, KD DD	3,838,988,249	4,176,427,067
- Thành phẩm	14,864,335,236	28,252,674,869
- Hàng hóa	929,054,491	775,542,295
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>109,551,878,910</b>	<b>113,739,288,576</b>
<b>TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>32,846,151,852</b>	<b>38,750,707,333</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**  
 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Giữa niên độ - Quý III năm 2024

**9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	116,083,062,806	373,023,109,586	274,936,537,931	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	767,417,535,877
- Tăng mới trong kỳ	2,081,049,235	28,269,420,836	31,905,442,083	-			62,255,912,154
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,020,715,752)	(9,956,000,000)	-	-	-	(15,976,715,752)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2024	118,164,112,041	395,271,814,670	296,885,980,014	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	813,696,732,279
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	72,036,647,500	226,527,437,382	173,213,489,293	1,552,207,841	520,611,939	316,407,819	474,166,801,774
- Khấu hao trong kỳ	5,868,056,335	22,148,673,546	26,410,973,544	275,123,238	0	0	54,702,826,663
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,690,909,055)	(8,482,441,734)	-	-	-	(3,501,898,792)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2024	77,904,703,835	245,985,201,873	191,142,021,103	1,827,331,079	520,611,939	316,407,819	517,696,277,648
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	44,046,415,306	146,495,672,204	101,723,048,638	765,597,955	-	220,000,000	293,250,734,103
Số dư tại ngày 30/09/2024	40,259,408,206	149,286,612,797	105,743,958,911	490,474,717	-	220,000,000	296,000,454,631

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,396,644,010	516,100,000	2,528,795,098	5,441,539,108
- Khấu hao trong kỳ	214,558,155	-	-	214,558,155
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	2,611,202,165	516,100,000	2,528,795,098	5,656,097,263
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,488,187,866	-	-	14,488,187,866
Số dư tại ngày 30/09/2024	14,273,629,711	-	-	14,273,629,711

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn	529,332,705	-
13.2- Dài hạn	17,405,093,118	15,497,653,076
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	11,970,279,713	12,495,804,185
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,359,082,847	2,679,898,695
- Các khoản khác	3,075,730,558	321,950,196
<b>Cộng</b>	<b>17,934,425,823</b>	<b>15,497,653,076</b>
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
15.1- Ngắn hạn	24,000,000,000	49,977,716,220
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	10,233,513,725
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	9,000,000,000	24,744,202,495
Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	15,000,000,000	15,000,000,000
15.2- Dài hạn	33,000,000,000	39,000,000,000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	33,000,000,000	39,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>57,000,000,000</b>	<b>88,977,716,220</b>

Trong đó :

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng

Hạn mức vay: 95.000.000.000  
VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo gồm:  
- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000.

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>16.1-Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>28,424,157,683</b>	<b>27,673,443,826</b>
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	2,086,173,051	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	3,814,868,506	3,592,843,506
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	43,150,685	197,756,301
- Các khách hàng khác	22,479,965,441	19,746,919,694
<b>16.1-Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>28,424,157,683</b>	<b>27,673,443,826</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,101,046,522	15,717,949,062	14,818,085,627	2,000,909,957
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	162,377,751	162,377,751	-
- Thuế thu nhập cá nhân	470,981,159	3,626,699,767	3,846,395,024	251,285,902
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,212,669,785	14,938,745,752	16,389,259,579	3,762,155,958
- Thuế tài nguyên	92,640	959,296,085	959,360,165	28,560
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,852,907,932	2,146,735,570	706,172,362
- Các loại thuế, phí khác	41,284,089	339,447,286	335,291,834	45,439,541
<b>Cộng</b>	<b>6,826,074,195</b>	<b>38,597,423,635</b>	<b>38,657,505,550</b>	<b>6,765,992,280</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

### 18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Trích trước tiền cấp quyền mô Cam ly
- Chi phí khác

### 18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>3,537,011,693</b>	<b>3,153,604,226</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,257,391,628
- Trích trước tiền cấp quyền mô Cam ly	1,690,286,428	1,476,216,131
- Chi phí khác	589,333,637	419,996,467
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>3,537,011,693</b>	<b>3,153,604,226</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

### 19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

### 19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>1,465,207,483</b>	<b>1,738,097,824</b>
- Kinh phí công đoàn	571,799,002	427,287,136
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	893,408,481	1,310,810,688
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>1,465,207,483</b>	<b>1,738,097,824</b>

## 20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

### 20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### 20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>167,045,353</b>	<b>1,701,936,760</b>
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>221,945,285,914</b>	<b>107,023,996,586</b>	<b>4,533,779,963</b>	<b>533,503,062,463</b>
- Lợi nhuận trong năm 2018					125,083,352,433	157,514,211	125,240,866,644
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(176,700,000)	(58,176,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	-	-			-	-	-
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>293,769,438,455</b>	<b>102,283,196,478</b>	<b>4,514,594,174</b>	<b>600,567,229,107</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>293,769,438,455</b>	<b>102,283,196,478</b>	<b>4,514,594,174</b>	<b>600,567,229,107</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					62,290,811,226	119,054,868	62,409,866,094
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(30,000,000,000)	-	(30,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				1,194,759,902	(1,194,759,902)	-	-
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	-		(200,000,000,000)			-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(192,209,745)	(65,609,640)	(257,819,386)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	-	<b>94,964,198,357</b>	<b>133,187,038,057</b>	<b>4,568,039,402</b>	<b>632,719,275,816</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	6,966,141,046	1,669,257,188
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	8,221,319,297	8,298,671,933
+ Doanh thu gạch xây dựng	15,380,171,276	12,876,613,975
+ Doanh thu cao lanh	5,928,835,725	6,685,394,280
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	158,502,872,052	161,087,505,159
<b>Cộng</b>	<b>194,999,339,396</b>	<b>190,617,442,535</b>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	6,134,107,119	1,248,485,662
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,413,630,725	4,832,011,853
+ Giá vốn gạch xây dựng	8,597,356,094	4,882,528,552
+ Giá vốn cao lanh	3,218,192,135	3,910,363,124
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	129,327,036,114	119,967,916,275
<b>Cộng</b>	<b>152,690,322,187</b>	<b>134,841,305,467</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142,389,974	221,964,604
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	59,548,681
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,794,374	71,377,907
<b>Cộng</b>	<b>151,184,348</b>	<b>352,891,192</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
- Lãi tiền vay	991,795,150	1,277,019,322
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	7,681,862	5,539,419
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>999,477,012</b>	<b>1,282,558,741</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	118,640,608	110,362,615
- Chi phí nguyên vật liệu	422,047,775	477,119,784
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,951,506	3,499,894
- Chi phí bằng tiền khác	301,665,556	176,448,991
<b>Cộng</b>	<b>853,688,778</b>	<b>774,814,617</b>

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	14,686,503,734	22,070,823.637
- Chi phí nguyên vật liệu	837,237,938	1,533,096,996
- Chi phí khấu hao	1,332,721,019	1,874,711.894
- Thuế, phí lệ phí	465,518,540	483,225,088
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	564,737,864	792.010,463
- Chi phí bằng tiền khác	4,096,880,410	1,777,786.286
<b>Cộng</b>	<b>21,983,599,505</b>	<b>28,531,654,364</b>
8. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	705,249,976	100,000,000
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	175,155,736	36.787,785
	<b>880,405,712</b>	<b>136,787,785</b>
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	344,644,270	1,467.893,465
<b>Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước</b>	<b>344,644,270</b>	<b>1,467,893,465</b>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,789,040,174	7,590,163,007
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3,789,040,174</b>	<b>7,590,163,007</b>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	146,180,971	(300,207,682)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	34,135,609,958	44,091,784,957
- Chi phí nguyên vật liệu	121,260,461,136	115,258,667,651
- Chi phí khấu hao	18,092,532,265	19,041,230,656
- Thuế, phí lệ phí	465,518,540	483,225,088
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,618,160,613	24,578,904,352
- Chi phí bằng tiền khác	6,553,092,013	7,114,425,658
<b>Cộng</b>	<b>195,125,374,525</b>	<b>210,568,238,362</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	13,530,173,346	8,221,319,297	15,398,353,094	5,928,835,725	170,786,800,362	(18,866,142,428)	194,999,339,396
Giá vốn hàng bán	10,347,832,006	5,413,630,725	10,683,206,499	3,218,192,135	142,624,460,409	(19,596,999,587)	152,690,322,187
Lãi gộp	3,182,341,340	2,807,688,572	4,715,146,595	2,710,643,590	28,162,339,953	730,857,159	42,309,017,209
Chi phí bán hàng	758,183	422,047,775	855,924	118,640,608	311,386,288	-	853,688,778
Chi phí quản lý doanh nghiệp	705,383,051	1,202,144,796	1,934,588,028	846,705,006	17,295,778,371	(999,747)	21,983,599,505
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2,476,200,106	1,183,496,001	2,779,702,643	1,745,297,976	10,555,175,294	731,856,906	19,471,728,926
Doanh thu tài chính	178,190,892	27,999	203,984	1,855,780	1,878,048	(30,972,355)	151,184,348
Chi phí tài chính	985,499,058	151,807	-	27,647	-	13,798,500	999,477,012
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(807,308,166)	(123,808)	203,984	1,828,133	1,878,048	(44,770,855)	(848,292,664)
Thu nhập khác	150,000,000	-	18,181,818	-	711,314,112	909,782	880,405,712
Chi phí khác	284,709,320	-	-	-	59,934,949	1	344,644,270
Lợi nhuận khác	(134,709,320)	-	18,181,818	-	651,379,163	909,781	535,761,442
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,534,182,620	1,183,372,193	2,798,088,445	1,747,126,109	11,208,432,505	687,995,832	19,159,197,704
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	3,935,221,145
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	15,223,976,559
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	46,595,253
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	15,177,381,306

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2024

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

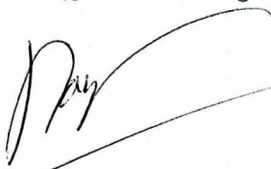
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52.43	52.36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47.57	47.64
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17.27	21.99
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	82.73	78.01
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4.09	3.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.35	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2024	Quý III/2023
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.83	12.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7.81	8.88
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.51	3.14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.99	2.20
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	2.41	2.82

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người Lập/Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn An Thái